



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ BÌNH MINH, HUYỆN TĨNH GIA, TỈNH THANH HÓA

MỤC LỤC

A. Giới thiệu chung	4
1. Vị trí địa lý.....	4
2. Đặc điểm địa hình.....	4
3. Đặc điểm thời tiết khí hậu.....	4
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu.....	5
5. Phân bố dân cư, dân số.....	5
6. Hiện trạng sử dụng đất đai.....	6
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế.....	7
B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã	8
1. Lịch sử thiên tai:.....	8
2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH.....	9
3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH.....	10
4. Đối tượng dễ bị tổn thương:.....	10
5. Hạ tầng công cộng.....	11
a) Điện:.....	11
b) Đường và cầu cống, ngầm tràn.....	13
c) Trường.....	16
d) Cơ sở Y tế.....	16
e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa.....	17
f) Chợ.....	17
6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè):.....	18
7. Nhà ở:.....	20
8. Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường:.....	21
9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến.....	21
10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý.....	22
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	23
12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm:.....	31
13 Phòng chống thiên tai/TUBĐKH:.....	31
14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác.....	33
15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ):.....	34
16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã.....	40
C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã :.....	45
1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng:.....	45
2. Hạ tầng công cộng:.....	46
3. Công trình thủy lợi:.....	47
4. Nhà ở:.....	48

5.	Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường:.....	49
6.	Y tế và quản lý dịch bệnh.....	50
7.	Giáo dục.....	50
8.	Rừng.....	51
9.	Trồng trọt:.....	51
10.	Chăn nuôi:.....	52
11.	Thủy Sản:.....	54
12.	Du lịch.....	55
13.	Buôn bán và dịch vụ khác.....	55
14.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	57
15.	Phòng chống thiên tai/TUĐDKH:.....	58
16.	Giới trong PCTT và ĐDKH.....	58
D.	Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp.....	58
E.	Phụ lục.....	70
1.	Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá.....	70
2.	Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn.....	70
3.	Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá.....	79

A. Giới thiệu chung

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. Vị trí địa lý

Là xã thuộc cụm trung tâm Huyện, phía Bắc giáp thị trấn Tĩnh Gia và xã Hải Hòa, phía Nam giáp xã Hải Bình và xã Hải Thanh, phía Đông giáp Biển Đông và xã Hải Thanh, phía tây giáp xã Nguyên Bình và xã Xuân Lâm. cách trung tâm thị trấn Tĩnh Gia 1km về phía Đông.

2. Đặc điểm địa hình

Là xã đồng bằng ven biển. Địa hình khá bằng phẳng, độ cao chênh lệch ít.
Các thôn sinh sống liền kề nhau, có 1 thôn giáp biển.
Xã có hệ thống sông Bạng chảy qua.

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực sông: Lạch Bạng
- Chế độ thủy văn, thủy triều:
- Các thông tin liên quan đến cơ chế dòng chảy sông ở thượng lưu:

3. Đặc điểm thời tiết khí hậu

ST T	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tính năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	35	T4 -T6	Tăng thêm khoảng 2.0-2,4oC (trang 51 kịch bản BĐKH);
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	40	T6 –T8	Tăng thêm khoảng 2-2,4oC (trang 52 kịch bản BĐKH);
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	13	T11 –T1	Tăng thêm/Giảm khoảng 2,0-2,4 ^o C

4	Lượng mưa trung bình	mm	1500	T7-T8	Tăng thêm khoảng 18,6 mm
Hướng dẫn điền: Căn cứ theo gói thông tin mà dự án cung cấp thông tin cho một tỉnh, các xã sử dụng chung thông tin đó để điền vào báo cáo cho xã.					

4. Xu hướng thiên tai, khí hậu

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng	Dự báo BĐKH của tỉnh, năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) ¹
1	Xu hướng hạn hán	Tăng	
2	Xu hướng bão	Tăng	Tăng, cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Trung bình	Tăng
4	Số ngày rét đậm	Tăng	Đến năm 2050 tăng khoảng 25cm (Dao động trong khoảng 17-35cm tại các trạm từ Hòn Dấu đến Đèo Ngang)
5	Mực nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Khoảng 1,43% diện tích – tương đương khoảng 1,111,000ha (Bảng 6.10, Kịch bản nước dâng 100cm vào cuối thế kỷ trang 77)
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	Rét đậm, rét hại, giông sét, lũ lụt, mưa đá, bão
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần)	Tăng	

5. Phân bố dân cư, dân số

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
1	Thôn Sơn Hải	347	1375	696	679	96	87	22	12	19	7
2	Thôn Đông Tiến	259	913	475	438	72	60	13	7	10	3
	Thôn Phú Minh	221	869	458	411	76	61	12	8	12	2

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

	Thôn Yên Cầu	177	690	340	350	58	46	13	9	5	2
	Thôn Hải Quý	311	1249	618	631	67	55	21	9	18	3
	Thôn Thanh Khánh	280	1112	594	518	77	64	17	5	8	3
	Thôn Thanh Đông	224	858	455	403	53	45	11	6	8	0
Tổng số		1819	7066	3636	3430	499	418	109	56	80	20
Ghi chú khác:											

6. Hiện trạng sử dụng đất đai

TT	Loại đất	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	646.82
1	Nhóm đất Nông nghiệp	347.66
1.1	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp	261.19
1.1.1	<i>Đất lúa nước</i>	131.14
1.1.2	<i>Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)</i>	52.7
1.1.3	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	15.07
1.1.4	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	62.28
1.2	Diện tích đất lâm nghiệp	76.09
1.2.1	<i>Đất rừng sản xuất</i>	43.48
1.2.2	<i>Đất rừng phòng hộ</i>	32.61
1.2.3	<i>Đất rừng đặc dụng</i>	
1.3	Diện tích đất nuôi trồng thủy/hải sản	10.38
1.3.1	<i>Diện tích thủy sản nước ngọt</i>	1.79
1.3.2	<i>Diện tích thủy sản nước mặn/lợ</i>	8.59

1.4	Đất làm muối	
1.5	Diện tích đất nông nghiệp khác <i>(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)</i>	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	236
3	Diện tích đất chưa sử dụng	63.16
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	52
	- Đất nông nghiệp	100
	- Đất ở	52
Ghi chú khác:		

7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

T	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đ/hộ/năm)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	34	949	12.6	60
2	Chăn nuôi	1.90	1071	9.5	88
3	Nuôi trồng thủy sản	0.30	9	56	0
4	Đánh bắt hải sản	1.30	106	39.7	0
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	0		0	0
6	Buôn bán	12.20	577	39.8	97
7	Du lịch	0		0	

8	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	51.6	1554	60	42
---	---	------	------	----	----

B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã

1. Lịch sử thiên tai:

Tháng/nă m xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng (cao, trung bình, thấp)	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị tính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
Tháng 10/2017	Bão	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)		Người	
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	1	Nam	Người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	0		Cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0		Cái
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0		Cái
				6. Số km đường bị thiệt hại:	0		Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0		Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	15,2		Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	5,4		Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	3,4		Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, ché biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:			Cái
				12. Số Gia súc gia cầm bị thiệt hại			Con
				13. Số km đườngđiện bị thiệt hại			Km
				14. Kênh mương bị thiệt hại			Km
				15. Các thiệt hại khác: tàu cá)	21		
Ước tính thiệt hại kinh tế	964		(triệu VNĐ)				
7/2018	Bão	Toàn xã	Trung bình	1.Số người chết	0	Người	
				2.Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0		Cái

				3.Số nhà bị thiệt hại:	0	Cái
				4.Số trường học bị thiệt hại:	0	Cái
				5.Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	Km
				6.Số km đường bị thiệt hại:		Ha
				7.Số ha rừng bị thiệt hại:		Ha
				8.Số ha ruộng bị thiệt hại:	17,7	Ha
				9.Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:		Ha
				10.Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:		Cái
				11.Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:		Con
				12.Số Gia súc gia cầm bị thiệt hại		Km
				13.Số km đườngđiện bị thiệt hại		Km
				14.Kênh mương bị thiệt hại		Km
				15.Các thiệt hại khác: tàu cá)		
				Ước tính thiệt hại kinh tế	153	(triệu VNĐ)
Ghi chú khác:						

2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

ST T	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Sơn Hải, Thanh Khánh, Thanh Đông	Cao	Tăng	Tăng

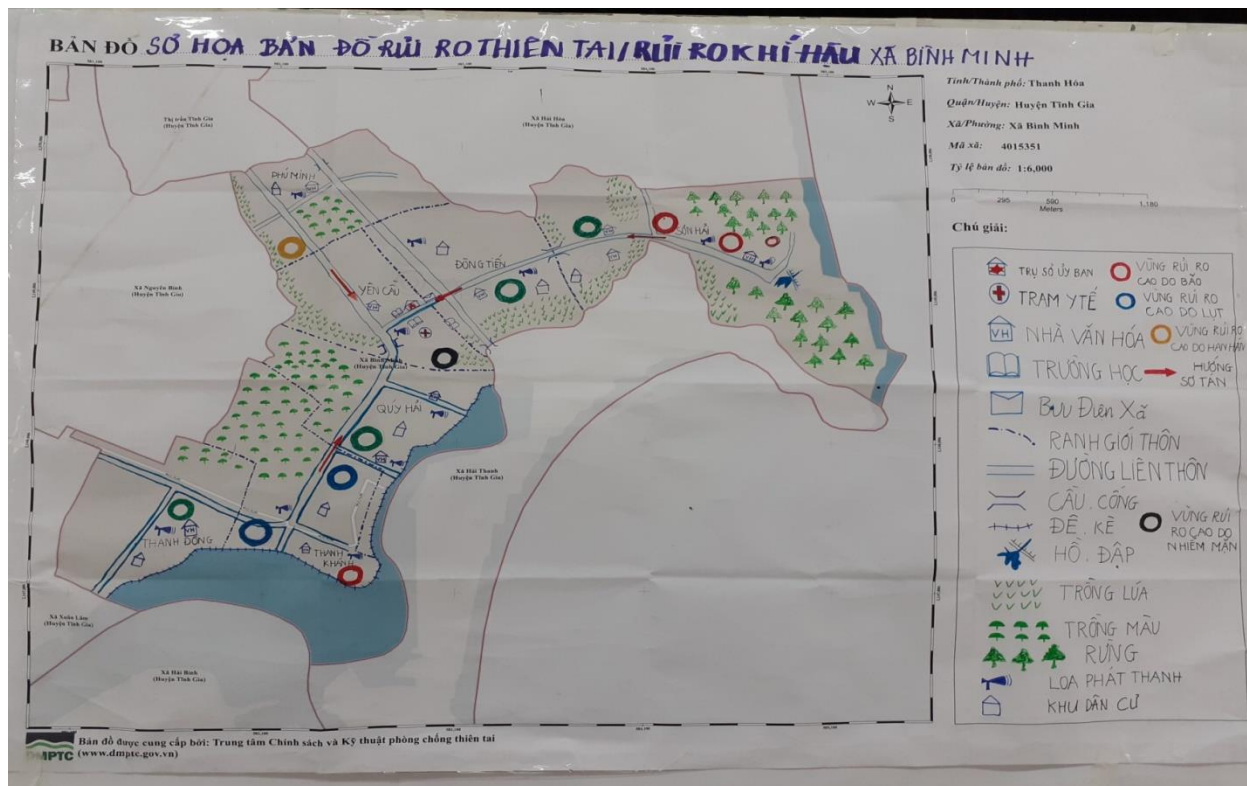
2	Lũ		Thấp	Tăng	Tăng
3	Ngập lụt	Thanh Khánh, Sơn Hải	Cao	Tăng	Tăng
4	Hạn Hán	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Tăng
5				

Biểu hiện BĐKH

1	Nước biển dâng	Sơn Hải	Tăng	Tăng	Tăng
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	7/7 thôn	Tăng	Tăng	Tăng
3	Lượng mưa thay đổi	7/7 thôn	Tăng	Tăng	Tăng
4	Hiện tượng thiên tai cực đoan và bất thường				

Ghi chú khác:

3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH



4. Đối tượng dễ bị tổn thương:

T	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương
---	------	----------------------------

T	Thôn	Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		Tổng số ĐTDBDT	
		Nữ	Tổng	Nữ	tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Toàn bộ
Tổng toàn xã		421	926	446	976	52	53	837	73	269	56	108	56	109	21	22	1648	3247
1	Sơn Hải	102	203	97	166	13	132	190	10	28	8	17	12	22	2	2	376	628
2	Đông Tiến	40	104	52	128	6	69	105	7	32	6	11	7	13	3	4	190	397
3	Phú Minh	42	94	61	140	7	58	105	9	42	8	19	8	12	2	2	195	414
4	Yên Cầu	23	78	49	116	4	65	108	7	25	9	14	9	13	4	4	170	358
5	Quý Hải	75	164	75	161	9	89	152	28	82	13	21	9	21	5	5	303	606
6	Thanh Khánh	72	154	65	150	8	52	89	4	31	8	17	5	17	3	3	217	461
7	Thanh Đông	67	129	47	115	5	58	88	8	29	4	9	6	11	2	2	197	383

5. Hạ tầng công cộng

a) Điện:

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thôn Sơn Hải				144.37	141.17	3.2

		Cột điện	10	Cột	129	129	0
		Dây điện	10	Km	3.5	3.5	0
		Trạm điện	10	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	9.87	6.67	3.2
2	Thôn Tiến Đông				63.04	57.12	5.92
		Cột điện	10	Cột	53	49	4
		Dây điện	10	Km	2.5	2.1	0.4
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	6.54	5.02	1.52
3	Thôn Minh Phú				93.01	91.9	1.11
		Cột điện	10	Cột	84	84	0
		Dây điện	10	Km	2.1	2.1	0
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	5.91	4.8	1.11
4	Thôn Yên Cầu				69.11	63.6	5.51
		Cột điện	10	Cột	62	58	4
		Dây điện	10	Km	2.1	1.9	0.2
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	5.01	3.7	1.31
5	Thôn Quý Hải				114.68	107.08	7.6
		Cột điện	10	Cột	100	95	5
		Dây điện	10	Km	3.2	2.4	0.8
		Trạm điện	10	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	9.48	7.68	1.8
6	Thôn Thanh Khánh				85.1	79.12	1.18

		Cột điện	10	Cột	76	72	0
		Dây điện	10	Km	2.7	1.9	0
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	5.4	4.22	1.18
7	Thôn Thanh Đông				45.6	44.33	1.27
		Cột điện	10	Cột	38	38	0
		Dây điện	10	Km	2.1	2.1	0
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%	4.5	3.23	1.27

b) Đường và cầu cống, ngầm trần

T	T	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
							Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
I. Đường									
1	Thôn Đông Hải	Đường quốc lộ		Km	0	0	0	0	
		Đường tỉnh/huyện		Km	0	0	0	0	
		Đường xã		Km	2.2	2.2	0	0	
		Đường thôn		Km	3.2	0	3.2	0	
		Đường nội đồng		Km	1.0	0	1.0	0	
		Tổng Đường trong thôn		Km	6.4	2.2	4.2	0	
2	Thôn Đông Tiến	Đường quốc lộ		Km	0	0	0	0	
		Đường tỉnh/huyện		Km	0	0	0	0	
		Đường xã		Km	1.6	1.6	0	0	
		Đường thôn		Km	1.5	0	1.5	0	
		Đường nội đồng		Km	0.4		0.4	0	
		Tổng Đường trong thôn		Km	3.5	1.6	1.9	0	

3	Thôn Phú Minh	Đường quốc lộ		Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	0	0	0	0
		Đường xã		Km	1.7	1.7	0	0
		Đường thôn		Km	1.5	0	1.5	0
		Đường nội đồng		Km	0.9	0	0.9	0
		TổngĐường trong thôn		Km	4.1	1.7	2.4	0
3	Thôn Yên Cầu	Đường quốc lộ		Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	0	0	0	0
		Đường xã		Km	0.9	1.7	0	0
		Đường thôn		Km	1.6	0	1.6	0
		Đường nội đồng		Km	0.8	0	0.8	0
		TổngĐường trong thôn		Km	4.1	1.7	2.4	0
3	Thôn Quý Hải	Đường quốc lộ		Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	0	0	0	0
		Đường xã		Km	3.0	3.0		0
		Đường thôn		Km	3.0	0	3.0	0
		Đường nội đồng		Km	1.0		1.0	0
		TổngĐường trong thôn		Km	7	3	4	0
3	Thôn Thanh Khánh	Đường quốc lộ		Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	0	0	0	0
		Đường xã		Km	1.0	1.0		0
		Đường thôn		Km	2.4	0	2.4	0
		Đường nội đồng		Km	0		0	0
		TổngĐường trong thôn		Km	3.4	1	2.4	0
3	Thôn Thanh Đông	Đường quốc lộ		Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km			0	0
		Đường xã		Km	2.5	2.5	0	0

		Đường thôn		Km	1.1		1.1	0
		Đường nội đồng		Km	0	0	0	0
		Tổng Đường trong thôn		Km	3.6	2.5	1.1	0
II	Cầu Cống, Ngâm tràn		Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
1	Thôn Đông Hải	Cầu giao thông		cái	1	1	0	0
		Cống		cái	3	3	0	0
		Ngâm tràn		cái	1	1	0	0
		Tổng			5	5	0	0
2	Thôn Đông Tiến	Cầu giao thông		cái	2	1	1	0
		Cống		cái	2	2	0	0
		Ngâm tràn		cái	4	3	1	0
		Tổng						
4	Thôn Phú Minh	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Cống		cái	1	1	0	0
		Ngâm tràn		cái	1	1	0	0
		Tổng			2	2	0	0
5	Thôn Yên Cầu	Cầu giao thông		cái	1	1	0	0
		Cống		cái	1	1	0	0
		Ngâm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			2	2	0	0
6	Thôn Quý Hải	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Cống		cái	4	4	0	0
		Ngâm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			4	4	0	0
8	Thôn Thanh Khánh	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Cống		cái	1	1	0	0
		Ngâm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			1	1	0	0

7	Thôn Thanh Đông	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Cổng		cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			0	0	0	0

Ghi chú khác:

c) Trường

TT	Trường (*)	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Mầm non**	Thôn yên Cầu	2017	Phòng	12	12	0	0
2	Trường TH	Thôn yên Cầu	2014	Phòng	18	18	0	0
3	Trường THCS	Thôn Đông Tiến	2014	Phòng	20	20	0	0
4	Trường THPT			Phòng				

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	Thôn	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Bệnh viện*	Thôn A						
2	Trạm y tế	Thôn Yên Cầu	2015	9	11	11	0	0
						Đảm bảo (70%)	Chưa đảm bảo (30%)	Còn thiếu (20%)
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung					70%	30%	20%

của Bộ Y tế							
-------------	--	--	--	--	--	--	--

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	Thôn Đông Tiến	2005	Phòng	15	15	0	0
2	Nhà văn hóa xã	Thôn Đông Tiến	2015	Nhà	1	1	0	0
3	Nhà văn hóa thôn Sơn Hải	thôn Sơn Hải	2004	Nhà	1	1	0	0
4	Nhà văn hóa thôn Đông Tiến	thôn Đông Tiến	2000	Nhà	1	0	1	0
5	Nhà văn hóa thôn Phú Minh	thôn Phú Minh	2008	Nhà	1	0	1	0
6	Nhà văn hóa thôn Yên Cầu	thôn Yên Cầu	2016	Nhà	1	1	0	0
7	Nhà văn hóa thôn Quý Hải	thôn Quý Hải	2015	Nhà	1	1	0	0
8	Nhà văn hóa thôn Thanh Khánh	thôn Thanh Khánh	2016	Nhà	1	1	0	0
9	Nhà văn hóa thôn Thanh Đông	thôn Thanh Đông	1996	Nhà	1	0	1	0
Ghi chú khác:								

f) Chợ

TT	Chợ	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên	Tạm

					lượng		cố	
1	Chợ huyện/xã			Cái	0	0	0	0
2	Chợ tạm/chợ cóc	Thôn Đông Tiến		Cái	1	0	0	1
Ghi chú khác:								

6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè):

TT	Hạng mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố <i>(mấy km/cái)</i>	Bán kiên cố <i>(mấy km/cái)</i>	Chưa kiên cố <i>(mấy km/cái)</i>
1	Thôn Sơn Hải						
	Đê	2003	Km	0.6	0.6	0	0
	Kè		Km			0	0
	Kênh mương	2005	km	1.3	1.3	0	0
	Cống thủy lợi	2006-2015	Cái	4	2	2	0
	Trạm bơm		Cái	0	0	0	0
2	Thôn Đông Tiến						
	Đê	1993	Km	1.2	1.2	0	0
	Kè		Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2008	km	1.5	1.2	0.3	0
	Cống thủy lợi	2008	Cái	2	2	0	0
	Trạm bơm		Cái	0	0	0	0
3	Thôn Phú Minh						
	Đê	2008	Km	1	1	0	0
	Kè		Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2006	km	4	3	1	0

	Cổng thủy lợi	2006	Cái	10	4	3	3
	Trạm bơm		Cái	0	0	0	0
	Đập		Cái	0	0	0	0
4	Thôn Yên Cầu			0	0	0	0
	Đê	1993	Km	1.2	0	0	0
	Kè		Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2006	km	2.3	2.3	0	0
	Cổng thủy lợi	2006-2017	Cái	3	2	1	0
	Trạm bơm		Cái	0	0	0	0
	Đập		Cái	0	0	0	0
5	Thôn Quý Hải						
	Đê	1993	Km	1.5	0	0	0
	Kè		Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2005	km	5	3.5	0	1.5
	Cổng thủy lợi	2006	Cái	3	3	0	0
	Trạm bơm	2005	Cái	1	0	0	0
	Đập		Cái	0	0	0	0
6	Thôn Thanh Khánh						
	Đê	1993	Km	0.5	0.5	0	0
	Kè		Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2006	km	1.1	1.1	0	0
	Cổng thủy lợi	2005	Cái	3	2	1	0

	Trạm bơm		Cái	0	0	0	0
	Đập		Cái	0	0	0	0
7	Thôn Thanh Đông						
	Đê	1993	Km	0.5	0.5	0	0
	Kè		Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2005	km	0.81	0.81	0	0
	Cống thủy lợi	2014	Cái	1	1	0	0
	Trạm bơm		Cái	0	0	0	0
	Đập		Cái	0	0	0	0

7. Nhà ở:

TT	Tên thôn	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng Số Nhà	Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
1	Thôn Sơn Hải	281	47	0	1	329	1	0	0
2	Thôn Đông Tiến	194	24	0	0	218	0	0	0
3	Thôn Phú Minh	184	12	0	1	197	1	0	0
4	Thôn Yên Cầu	150	13	1	0	164	0	0	0
5	Thôn Quý Hải	291	25	0	0	316	0	0	0
6	Thôn Thanh Khánh	163	17	1	0	180	0	0	0
7	Thôn Thanh Đông	144	6	0	0	150	0	0	0

Tổng	1407	144	1	2	1554	0	0	0
-------------	------	-----	---	---	------	---	---	---

8. Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường:

T T	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (đào/ khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hợp vệ sinh (tự bán hoại, tự hoại)	Tạm	Không có
1	Thôn Sơn Hải	329	329	0	0	0	0	328	0	1
2	Thôn Đông Tiến	218	218	0	0	0	0	218	0	0
3	Thôn Phú Minh	197	197	0	0	0	0	197	0	0
4	Thôn Yên Cầu	164	164	0	0	0	0	164	0	0
5	Thôn Quý Hải	316	316	0	0	0	0	316	0	0
6	Thôn Thanh Khánh	180	180	0	0	0	0	180	0	0
7	Thôn Thanh Đông	150	150	0	0	0	0	150	0	0
	Tổng	1554	1554	0	0	0	0	1554	0	0

9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến

T T	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Ghi chú
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	1200	660	0	NCT 520; NKT 20
4	Tay chân miệng	Ca	5	5	0	

5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	0	0	0	
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	0	0	0	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa âm, v.v.)	%	0	0	0	
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	1205	665	0	NCT 520
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	17.05%	9.4%	0	NCT 7.4%, NKT 0.28%

10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý

T	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gần đây	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
1	Rừng ngập mặn		0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Rừng trên cạn/núi		43.48	70%	Thông, keo	0	26.4	0	0	0	0
3	Rừng trên cát	2008	32.61	50%	Phi lao	0	32.61	15	0	0	0
5	Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	0	0	0	0

6	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	76.09				59.01	15				

Ghi chú khác:

Hướng dẫn điền: Điền số liệu theo các cột, tính tỷ lệ thành rừng để đưa vào cột B15, Đưa tỷ lệ % thiệt hại để đưa vào bảng B16. Lưu ý về chủ rừng khác: doanh nghiệp, lâm trường, v.v.

11. Hoạt động sản xuất kinh doanh:

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**) 3 năm gần đây	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
I	Thôn Sơn Hải								
1	Trồng trọt		44.68	172	60	không	70		
	a. Lúa	Ha	25.8	172	60	không	70	100	100
	b. Hoa màu	Ha	13.98	172	60	không	70	100	100
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	2.67	172	60	không	70	100	100
	e. Cây ăn quả	Ha	2.23	70	60	không	40	100	100
	f. Cây khác	Ha	0						
2	Chăn nuôi								

	a. Gia súc	Con	220	155	88	không	20	20	20
	b. Gia cầm	Con	1200	155	88	không	20	20	20
	c. Chuồng trại	Cái	0	0	0		0	0	0
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	106	106	0	không	20	20	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	62	106	0	không	34	20	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0		0	0	0
	d. Khác	Chiếc							
4	Thủy hải sản Nuôi trồng			2		có			
	a. Bãi nuôi	Ha	1.8	2	50	có	50	100	100
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0		0	0	0
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0		0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0	không	0	0	0
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0	không	0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	1	3	50	có	30%	100	100
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0	0	0	0	0
II	Thôn Đông Tiến								
	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	24.23	121	60	không	70	100	100
	b. Hoa màu	Ha	6.64	121	60	không	70	100	100
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0	0	0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	2.02	121			70	100	100
	e. Cây ăn quả	Ha	2.22	60	60	không	40	100	100
	f. Cây khác	Ha							

2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	105	134	88	không	20	100	20
	b. Gia cầm	Con	450	134	88	không	20	100	20
	c. Chuồng trại	Cái	0	0	0	không	0	0	0
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt		0	0	0	không	0	0	0
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0	không	0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng							0	0
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0	không	0	0	0
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	3	2	0	có	70	100	100
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0		0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha							
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0%	0%	0%
III	Thôn Phú Minh								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	18.91	133	60	không	70	100	100
	b. Hoa màu	Ha	8.4	133	60	không	70	70	20
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	2.36	133	60	không	70	100	100

	e. Cây ăn quả	Ha	3.5	33	60	không	40	100	100
	f. Cây khác	Ha	0	0	0	không	0	0	0
2.	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	108	156	88	không	20	20	20
	b. Gia cầm	Con	500	156	88	không	20	20	20
	c. Chuồng trại	Cái	0	0	0	không	0	0	0
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt		0	0	0	không	0	0	0
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0	không	0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0	không	0	0	0
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0	không	0	0	0
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0	không	0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha							
6	Du lịch		0	0	0	không	0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0	không	0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0	không	0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0	không	0	0	0
4	Thôn Yên Cầu								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	21.79	127	60	không	70	100	100

	b. Hoa màu	Ha	7.52	127	60	không	70	100	100
	c. Cây công nghiệp	Ha		0	0	0	0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	1.89	127	60	không	70	100	100
	e. Cây ăn quả	Ha	2.01	80	60	không	40	100	100
	f. Cây khác	Ha	0	0	0	không	0	0	0
2	Chăn nuôi						20		
	a. Gia súc	Con	110	139	88	không	70	100	100
	b. Gia cầm	Con	1050	139	88	không	20	20	20
	c. Chuồng trại	Cái	1	1	0	không	0	0	0
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt		0	0	0	không	0	0	0
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0	không	0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng		0	0	0	không	0	0	0
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0	không	0	0	0
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0	không	0	0	0
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0	không	0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0	không	0	0	0
6	Du lịch		0	0	0	không	0	0	0
	a. Diêm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Diêm/khách sạn	0	0	0	không	0	0	0
	b. Diêm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Diêm/trung tâm	0	0	0	không	0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0	không	0	0	0

V	Thôn Quý Hải								
1	Trồng trọt						70	100	100
	a. Lúa	Ha	25.41	194	60	không	70	100	100
	b. Hoa màu	Ha	9.37	194	60	không	70	100	100
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0	không	0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	2.54	194	60	không	40	100	100
	e. Cây ăn quả	Ha	1.35	80	60	không	0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0	không	0	0	0
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	145	206	88	không	20	20	20
	b. Gia cầm	Con	1045	206	88	không	20	20	20
	c. Chuồng trại	Cái	0	0	0	không	0	0	0
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt		0	0	0	không	0%	0%	0%
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0	không	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0	không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0	không	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0	không	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng		0	0	0	không	0%	0%	0%
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0		không	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0		0	không	0%		0%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0	không	0%	0%	0%
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0	không	0%	0%	0%
6	Du lịch		0	0	0	không	0%		0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/ khách sạn	0	0	0	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/ trung tâm	0	0	0	không	0%	0%	0%

	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0	không	0%	0%	0%
VI	Thôn Thanh Khánh								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	12.5	158	60	không	70	100	100
	b. Hoa màu	Ha	5.67	158	60	không	70	100	100
	c. Cây công nghiệp	Ha		0	60	không	70	100	100
	d. Cây hàng năm	Ha	1.94	158	60	không	40	100	100
	e. Cây ăn quả	Ha	1.69	50	60	không	40	100	100
	f. Cây khác	Ha	0	0	0	không	0	0	0
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	152	178	88	không	20	20	20
	b. Gia cầm	Con	650	178	88	không	20	20	20
	c. Chuồng trại	Cái	0	0	0	không	0	0	0
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt		0	0	0	không	0	0	0
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0	không	0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng		0	0	0	không	0	0	0
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0	không	0	0	0
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	10.38	2	0	không	40	80	80
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0	không	0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0	không	0	0	0
	Du lịch		0	0	0	không	0%	0%	0%

	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0	không	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0	không	0%	0%	0%
VII	Thôn Thanh Đông								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	2.5	44	60	không	70	100	100
	b. Hoa màu	Ha	4.32	44	60	không	70	100	100
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0	không	0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	1.45	44	60	không	40	100	100
	e. Cây ăn quả	Ha	2.5	20	60	không	40	100	100
	f. Cây khác	Ha	0	0	0	không	0	0	0
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	109	103	88	không	20	20	20
	b. Gia cầm	Con				không	20	20	20
	c. Chuồng trại	Cái	600	103	80	không	0	0	0
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0	không	0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0	không	0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0	không	0	0	0
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0	không	0	0	0
	c. Lồng bè	Cái	47	9	0	không	40	60	60
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0	không	0	0	0
6	Du lịch								

a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0	không	0%	0%	0%
b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0	không	0%	0%	0%
c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0	không	0%	0%	0%

12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm:

T	Loại hình	ĐVT	Tỷ lệ	Diễn giải chung
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	98	
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	98	
3	Hệ thống truyền thanh của xã	Có/Không	có	
	Chất lượng của hệ thống truyền thanh	% hoạt động	100	
	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng chiêng, v.v.) tại cộng đồng...	Có/Không	không	
4	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	100	
5	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác	%	100	
6	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	100	
7	Tỷ lệ hộ sử dụng Điện thoại di động	%	89	
8	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	%	67	

13 Phòng chống thiên tai/TU'BDKH:

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
----	-----------	-----	----------	----------------	------------------

I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	7	Thôn Sơn Hải, Đông tiến, phú minh, Yên cầu, quý hải, thanh khánh, thanh đông	
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	3	Trường Mầm Non, Tiểu Học và Trung Học Bình Minh	
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	2	100% đạt so với kế hoạch	
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	25		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	12		Cứu thương và hậu cần
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	25	% đạt so với kế hoạch	trong đó số nữ là 7
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	100		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	32		Cứu thương và hậu cần
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUỖĐKH dựa vào cộng đồng	Người	11		
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	5		
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	%	95		
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:			100% đạt so với nhu cầu	
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	50	100% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	4	100% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	30	100% đạt so với nhu cầu	

	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	100 % đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	4	100 % đạt so với nhu cầu	
	- Xe vận tải	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng			100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	4	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	4	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Bao bì	Cái	17000	100 % đạt so với kế hoạch được giao	
	- Cọc tre	Cọc	1200	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Đá dăm	m	5	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mi tôm	thùng	315	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Lương khô	thùng	52	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Nước uống	thùng	100	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Khác....			% đạt so với kế hoạch được giao	
Ghi chú khác:					

14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác

STT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn Thương của các cơ sở vật và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

	Lực lượng lao động đi làm ăn xa, làm tại khu công nghiệp	7/7 thôn	85,4%	Khi thiên tai xảy ra thiếu nhân lực huy động để PCTT, BĐKH; Thiếu nhân lực chằng chống nhà cửa, thu hoạch

15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ):

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ		Sơn Hải	Đông Tiến	Phú Minh	Yên Cầu	Quý Hải	Thanh Khánh	Thanh Đông	Khả năng của xã
										(Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng		Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	có	có	có	có	có	có	Cao
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	có	có	có	có	có	có	có	Cao
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có / Không	có	có	có	có	có	Có	có	Cao
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có / Không	có	có	có	có	có	có	có	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có / Không	có	có	Có	có	có	có	có	Cao
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	Thấp
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	(Tỷ lệ %)	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	Thấp
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	Tỷ lệ	15%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	Thấp

2	Hạ tầng cộng đồng		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có / Không	Không	không	không	không	không	không	không	Thấp
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có / Không	có	có	có	có	có	có	có	Cao
3	Công trình thủy lợi		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có / Không	có	có	có	có	có	có	có	Cao
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có / Không	có	có	có	có	có	có	có	Cao
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có / Không	có	có	có	có	có	có	có	Cao
4	Nhà ở		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có / Không	có	có	có	có	có	có	có	Cao
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	(Tỷ lệ %)	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%	Thấp
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	(Tỷ lệ %)	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	Trung Bình
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	(Tỷ lệ %)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	Cao
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	(Tỷ lệ %)	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	Thấp
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	(Tỷ lệ %)	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	Thấp
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có / Không	không	không	không	không	không	không	không	Thấp

6	Y tế và quản lý dịch bệnh		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có / Không	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	Thấp
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	(Tỷ lệ %)	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	Cao
7	Giáo dục		Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
d	Tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh									
a	Trồng trọt		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
	- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu	(Tỷ lệ %)	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	Thấp

	- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TUBĐKH trong 5 năm gần đây	(Tỷ lệ %)	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	Thấp
b	Chăn nuôi		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ		70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	Thấp
	-Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Thủy sản		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
	- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
	- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	(Tỷ lệ %)	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	
	- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp

d	Du lịch		Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	
	- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu	(Tỷ lệ %)	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật	(Tỷ lệ %)	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	Trung Bình
e	Buôn bán và dịch vụ khác		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	

a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Thấp
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
h	Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
12	Giới trong PCTT và BĐKH		Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	(Tỷ lệ %)	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	Thấp
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH	(Tỷ lệ %)	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	Thấp
s	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lòng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	Khả năng của thôn									
	(Cao, Trung Bình, Thấp)									

16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã

STT	TTDBTT (%)	TTDBTT Thôn (%)							Tổng % TTDBTT Xã
		Sơn Hải	Đông Tiến	Phú Minh	Yên Cầu	Quý Hải	Thanh Khánh	Thanh Đông	
B4	Dân cư và cộng đồng	41.8%	53%	55%	41%	40%	38%	54%	46.0%
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	49%	43%	48%	45%	49%	41%	49%	46%
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	54%	40%	43%	50%	49%	37%	43%	45%
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	25%	23%	28%	26%	18%	23%	20%	23%
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	0%	100%	100%	0%	0%	0%	100%	33%
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B5	Hạ tầng công cộng	9%	20%	19%	9%	8%	8%	20%	14%
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	2%	9%	3%	8%	7%	1%	3%	5%
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn	32%	23%	19%	26%	19%	22%	28%	24%
b1	Tỷ lệ đường đất	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	0%	50%	0%	0%	0%	0%	0%	7%
c	Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/tạm	0%	100%	100%	0%	0%	0%	100%	43%
g	Chợ bán kiên cố/tạm	50%	0%	50%	50%	50%	50%	50%	43%
h	Tỷ lệ Công giao thông yếu/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B6	Công trình thủy lợi	8%	2%	9%	8%	5%	8%	5%	
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
c	Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	13%	25%	50%	30%	50%	30%	28%
d	Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	50%	0%	30%	0%	0%	0%	0%	11%
e	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
g	Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B7	Nhà ở	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	0.30%	0.00%	0.51%	0.55%	0%	0.552%	0%	
b	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	0.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
c	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	0.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%
a	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
c	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch (nước máy)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

e	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	0.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến	5%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm...)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
c	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	18.00%	17.00%	17.05%	16.80%	17.00%	17.50%	16.00%		17.050%
B10	Rừng	4%	0%	0%	0%	0%	4%	4%		8%
a	Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)	15%	0%	0%	0%	0%	15%	15%		30%
b	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%		0%
c	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%		0%
d	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%		0%
B11	Hoạt động SXKD									
a	Trồng trọt	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%		70%
	'- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		100%
	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		100%
b	Chăn nuôi	55%	55%	55%	55%	55%	55%	55%	55%	55%

	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%
	-Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
c	Thủy Sản	50%	0%	0%	0%	0%	50%	50%	21%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	50%	0%	0%	0%	0%	50%	50%	21%
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100%	0%	0%	0%	0%	100%	100%	43%
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0	Du lịch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

	- % các điểm/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
g	Buôn bán	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	9%	9%	9%	9%	9%	9%	9%	9%	33%
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	98%
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	11%	11%	11%	11%	11%	11%	11%	11%	11%
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%	23%
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B13	Phòng chống thiên tai/TUĐDKH	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B14	Giới trong PCTT và BDKH	27%	27%	29%	28%	26%	27%	26%	27%	27%
	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	25%	23%	28%	26%	18%	23%	20%	23%	23%
	Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)	9%	12%	15%	12%	12%	13%	8%	13%	12%
	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

- Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
- Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
Đánh giá chung TTDBTT của thôn									

C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã:

1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng:

Loại hình Thiên tai/BĐ KH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Thôn Sơn Hải	329	Trung bình	Thấp (4,18%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão;	Thấp
	Thôn Đông Tiến	218	Trung bình	Thấp (53%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Thôn Phú Minh	197	Trung bình	Thấp (55%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão ;	Trung bình
	Thôn Yên Cầu	164	Trung bình	Thấp (41%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão;	Thấp
	Thôn Quý Hải	316	Trung bình	Thấp (40%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Thôn Thanh Khánh	180	Trung bình	Thấp (38%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão ;	Thấp
	Thôn Thanh Đông	150	Trung bình	Thấp (54%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão, rủi ro BĐKH xảy ra	Trung bình
Ngập lụt	Thôn Sơn Hải	329	Trung bình	Thấp (4,18%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt xảy ra;	Thấp
					-Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Trung bình

	Thôn Đông Tiến	218	Trung bình	Thấp (53%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt xảy ra; -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Trung bình
	Thôn Phú Minh	197	Trung bình	Thấp (55%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt xảy ra; -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Trung bình
	Thôn Yên Cầu	164	Trung bình	Thấp (41%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt xảy ra; -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp
	Thôn Quý Hải	316	Trung bình	Thấp (40%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt xảy ra; -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp
	Thôn Thanh Khánh	180	Trung bình	Thấp (38%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt xảy ra; -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp
	Thôn Thanh Đông	150	Trung bình	Thấp (54%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão, rủi ro BĐKH xảy ra	Trung bình

2. Hạ tầng công cộng:

Loại hình Thiên tai/BĐ KH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBT T	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Thôn Sơn Hải	329	Cao	Thấp (9%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điện khi có bão xảy ra;	Thấp
	Thôn Đông Tiến	218	Cao	Thấp (20%)	Nguy cơ bị thiệt hại về cột điện khi có bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn;	Thấp

				-Nguy cơ thiệt hại về chợ	Thấp
Thôn Phú Minh	197	Cao	Thấp (19%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điện khi có bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn	Thấp Thấp
Thôn Yên Cầu	164	Cao	Thấp (9%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điện khi có bão xảy ra	Thấp
Thôn Quý Hải	316	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điện khi có bão xảy ra	Thấp
Thôn Thanh Khánh	180	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điện khi có bão xảy ra	Thấp
Thôn Thanh Đông	150	Cao	Thấp (20%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điện khi có bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn	Thấp Thấp

3. Công trình thủy lợi:

Loại hình Thiên tai/BĐ KH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	Thôn Sơn Hải	329	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, công thủy lợi khi lụt xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống công thoát nước dân sinh	Thấp
	Thôn Đông Tiến	218	Cao	Thấp (2%)	-Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, công thủy lợi khi lụt xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống công thoát nước dân sinh	

Thôn Phú Minh	197	Cao	Thấp (9%)	Nguy cơ thiệt hại về công thủy lợi khi lụt xảy ra -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống cống thoát nước dân sinh	Thấp
Thôn Yên Cầu	164	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, công thủy lợi khi lụt xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống cống thoát nước dân sinh	Thấp
Thôn Quý Hải	316	Cao	Thấp (5%)	-Nguy cơ thiệt hại về công thủy lợi khi lụt xảy ra -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống cống thoát nước dân sinh	Thấp
Thôn Thanh Khánh	180	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ thiệt hại về công thủy lợi khi lụt xảy ra -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống cống thoát nước dân sinh	Thấp
Thôn Thanh Đông	150	Cao	Thấp (5%)	-Nguy cơ thiệt hại về công thủy lợi khi lụt xảy ra -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống cống thoát nước dân sinh	Thấp

4. Nhà ở:

Loại hình Thiên tai/BĐ KH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt	Thôn Sơn Hải	329	Cao	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra	Thấp

Thôn Đông Tiến	218	Cao	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà khi thiên tai xảy ra	Thấp
Thôn Phú Minh	197	Cao	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra	Thấp
Thôn Yên Cầu	164	Cao	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra	Thấp
Thôn Quý Hải	316	Cao	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra	Thấp
Thôn Thanh Khánh	180	Cao	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra	Thấp
Thôn Thanh Đông	150	Cao	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra	Thấp

Ghi chú: Hiện nay xã còn 2 nhà thiếu kiên cố, 02 nhà đơn sơ, nhà bán kiên cố 144 nhà

5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường:

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập Lụt	Thôn Sơn Hải	329	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra; -Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi lụt xảy ra	Trung bình Trung bình
	Thôn Đông Tiến	218	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra; -Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi lụt xảy ra	Trung bình Trung bình
	Thôn Phú Minh	197	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra; -Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi lụt xảy ra	Trung bình Trung bình
	Thôn Yên Cầu	164	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra; -Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi lụt xảy ra	Trung bình Trung bình

	Thôn Quý Hải	316	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra; -Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi lụt xảy ra	Trung bình Trung bình
	Thôn Thanh Khánh	180	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra; -Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi lụt xảy ra	Trung bình Trung bình
	Thôn Thanh Đông	150	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra; -Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi lụt xảy ra	Trung bình Trung bình

6. Y tế và quản lý dịch bệnh

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	Đông Khánh, Thanh Khánh, Sơn Hải		Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở người có thể xảy ra khi lụt	Thấp

7. Giáo dục

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt	Toàn xã	1.154	Cao	Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về tính mạng học sinh khi thiên tai xảy ra.	Thấp

8. Rừng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Toàn xã	1.154	Cao	Thấp (4%)	Rừng có nguy cơ bị thiệt hại khi bão xảy ra	Thấp

9. Trồng trọt:

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt xảy ra	Thôn Sơn Hải	329	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt xảy ra	Cao
	Thôn Đông Tiến	218	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt xảy ra	Cao
	Thôn Phú Minh	197	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt xảy ra	Cao
	Thôn Yên Cầu	164	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt xảy ra	Cao
	Thôn Quý Hải	316	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt xảy ra	Cao
	Thôn Thanh Khánh	180	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt xảy ra	Cao
	Thôn Thanh Đông	150	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt xảy ra	Cao
Hạn hán, rét hại	Thôn Sơn Hải	329	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi rét hại, hạn hán xảy ra	Cao

	Thôn Đông Tiến	218	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi rét hại, hạn hán xảy ra	Cao
	Thôn Phú Minh	197	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi rét hại, hạn hán xảy ra	Cao
	Thôn Yên Cầu	164	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi rét hại, hạn hán xảy ra	Cao
	Thôn Quý Hải	316	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi rét hại, hạn hán xảy ra	Cao
	Thôn Thanh Khánh	180	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi rét hại, hạn hán xảy ra	Cao
	Thôn Thanh Đông	150	Thấp	Cao (90%)	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi rét hại, hạn hán xảy ra	Cao

10. Chăn nuôi:

Loại hình Thiên tai/BĐ KH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lụt, bão	Thôn Sơn Hải	329	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Trung bình
	Thôn Đông Tiến	218	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Trung bình
	Thôn Phú Minh	197	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng	Trung bình

					trại khi lụt, bão xảy ra	
	Thôn Yên Cầu	164	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Trung bình
	Thôn Quý Hải	316	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Trung bình
	Thôn Thanh Khánh	180	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Trung bình
	Thôn Thanh Đông	150	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Trung bình
Rét hại	Thôn Sơn Hải	329	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình
	Thôn Đông Tiến	218	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình
	Thôn Phú Minh	197	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình
	Thôn Yên Cầu	164	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình
	Thôn Quý Hải	316	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình
	Thôn Thanh Khánh	180	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình
	Thôn Thanh Đông	150	Cao	Trung bình (55%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình

11. Thủy Sản:

Loại hình Thiên tai/BĐ KH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	Thôn Sơn Hải	329	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiệt hại bờ bao nuôi trồng thủy sản khi ngập lụt -Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi lụt, rét hại, rủi ro khi hậu xảy ra -Nguy cơ ngư dân đánh bắt bị thiệt hại khi lụt nước biển dâng	Trung bình
	Thôn Đông Tiến	218	0	0	0	
	Thôn Phú Minh	197	0	0	0	
	Thôn Yên Cầu	164	0	0	0	
	Thôn Quý Hải	316	0	0	0	
	Thôn Thanh Khánh	180	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiệt hại bờ bao nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy -Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi lụt; -Nguy cơ phá sản khi thiên tai xảy ra	Trung bình
	Thôn Thanh Đông	150	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiệt hại bờ bao nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra -Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi lụt; -Nguy cơ phá sản khi thiên tai xảy ra	Trung bình

Bão, triều cường	Thôn Sơn Hải	329	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền khi bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường xảy ra; -Nguy cơ phá sản khi thiên tai xảy ra	Trung bình
	Thôn Đông Tiến	218	0	0	0	
	Thôn Phú Minh	197	0	0	0	
	Thôn Yên Cầu	164	0	0	0	
	Thôn Quý Hải	316	0	0	0	
	Thôn Thanh Khánh	180	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường xảy ra -Nguy cơ phá sản sau thiên tai	Trung bình
	Thôn Thanh Đông	150	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường xảy ra -Nguy cơ phá sản sau thiên tai	Trung bình

12. Du lịch

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

13. Buôn bán và dịch vụ khác

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Thôn Sơn Hải	329	Cao	Thấp (9%)	-Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra;	Thấp
	Thôn Đông Tiến	218	Cao	Thấp (9%)	-Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra;	Thấp
	Thôn Phú Minh	197	Cao	Thấp (9%)	-Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra;	Thấp
	Thôn Yên Cầu	164	Cao	Thấp (9%)	-Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra;	Thấp
	Thôn Quý Hải	316	Cao	Thấp (9%)	-Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra;	Thấp
	Thôn Thanh Khánh	180	Cao	Thấp (9%)	-Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra;	Thấp
	Thôn Thanh Đông	150	Cao	Thấp (9%)	-Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra;	Thấp
Ngập Lụt	Thôn Sơn Hải	329	Cao	Thấp (9%)	Nguy cơ hàng hóa bị ẩm mốc, hư hỏng khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn Đông Tiến	218	Cao	Thấp (9%)	Nguy cơ hàng hóa bị ẩm mốc, hư hỏng khi lụt xảy ra	Thấp

	Thôn Phú Minh	197	Cao	Thấp (9%)	Nguy cơ hàng hóa bị ẩm mốc, hư hỏng khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn Yên Cầu	164	Cao	Thấp (9%)	Nguy cơ hàng hóa bị ẩm mốc, hư hỏng khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn Quý Hải	316	Cao	Thấp (9%)	Nguy cơ hàng hóa bị ẩm mốc, hư hỏng khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn Thanh Khánh	180	Cao	Thấp (9%)	Nguy cơ hàng hóa bị ẩm mốc, hư hỏng khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn Thanh Đông	150	Cao	Thấp (9%)	Nguy cơ hàng hóa bị ẩm mốc, hư hỏng khi lụt xảy ra	Thấp

14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt	Toàn xã	1.154	Cao	Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thông tin cảnh báo sớm khi bão, lụt.. -Nguy cơ người dân không tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm khi thiên tai, BĐKH	Thấp

15. Phòng chống thiên tai/TU'BDKH:

Loại hình Thiên tai/BDK H	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lụt, bão	Toàn xã	1.154	Cao	Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về người khi tham gia các hoạt động PCTT, BDKH.; -Nguy cơ gián đoạn công tác chỉ huy PCTT, BDKH khi bão, lụt xảy ra.	Thấp

16. Giới trong PCTT và BDKH

Loại hình Thiên tai/BDK H	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lụt, bão	Toàn xã	1.154	Cao	Thấp	- Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp

D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BDKH:

Thứ tự ưu tiên	Rủi ro TT và RRBĐKH	TTDBTT	Nguyên nhân (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN)	Giải pháp (Giải quyết các nguyên nhân sâu xa về: (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-	Mức độ khả thi (Cao, TB, Thấp)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				CN).	
1	Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi thiên tai xảy ra;	<ul style="list-style-type: none"> - 70% thiệt hại trên tổng diện hoa màu (3 năm gần đây) 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu đầu tư làm hệ thống thủy lợi (trạm bơm, kênh mương kiên cố...). - 30% người sản xuất thiếu kiến thức, kinh nghiệm và áp dụng kỹ thuật sản xuất an toàn trước thiên tai và BĐKH. 	-Đầu tư hệ thống kênh mương, nâng cấp hệ thống đê sông Lạch Bạng	Trung bình
			<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu trang thiết bị dự báo cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan 	Nâng cao năng lực khuyến nông và cơ cấu lại theo quy hoạch cơ cấu trồng trọt phù hợp	Trung bình
		<ul style="list-style-type: none"> - 100% hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/ thời tiết cực đoan 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có chương trình nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH. 	- Cơ cấu lại cây con, mùa vụ phù hợp với thời tiết, khí hậu và chất đất của địa phương	Trung bình
		<ul style="list-style-type: none"> - 100% diện tích lúa, hoa màu nằm trong vùng thường xuyên bị ngập úng, hạn hán 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất nông nghiệp 	Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu ngành nghề phù hợp phát triển kinh tế	Cao
2	Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng	<ul style="list-style-type: none"> - 20% hộ dân có không có nhà vệ sinh/nhà vệ sinh tạm không đảm bảo tiêu chí vệ sinh môi trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn. - Một số hộ dân thiếu ý thức đầu tư làm nhà vệ sinh đúng tiêu chuẩn. - 	- Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn.	Trung bình

		-60% hộ dân thiếu ý thức xả các chất thải chưa qua xử lý vào kênh tưới gây ô nhiễm nguồn nước	Một số hộ dân thiếu kiến thức trong phân loại rác thải gây tình trạng xả thải bừa bãi.	Truyền truyền nâng cao kiến thức về vệ sinh môi trường	Cao
			-Hệ thống cống thoát nước sinh hoạt khu dân cư chưa được quy hoạch, chưa được đầu tư xây dựng	Quy hoạch, xây dựng hệ thống cống thoát nước khu dân cư	Thấp
				Khơi thông, tu bổ hệ thống cống thoát nước khu dân cư	Cao
3	Nguy cơ thiếu nước sạch khi thiên tai xảy ra	- 100% hộ dân chưa tiếp cận với hệ thống nước sạch (nước máy)	- Chưa có hệ thống nước máy - Một số hộ không có kinh phí mua máy lọc nước.	- Đảm bảo nước sạch cho người dân (ưu tiên hộ phụ nữ làm chủ hộ);	- Thấp
		- 100% hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch	- Hộ phụ nữ làm chủ hộ thiếu kinh phí mua máy lọc nước	-Đảm bảo các hộ dân được sử dụng nước sạch	Cao
4	Nguy cơ trẻ em bị đuối nước	46%đối tượng DBTT	Nam giới đi làm ăn xa, đi lao động ở các khu công nghiệp	Khảo sát tìm công việc có thể tạo thu nhập tại chỗ phù hợp với phụ nữ và nam giới	Trung bình
				Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ và nam giới đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT.	Cao
		70%người dân sống ở vùng nguy cơ cao 70%	-Thiếu trang thiết bị an toàn thuyền, áo phao, phao cứu sinh...)	Khảo sát số lượng dân cần hỗ trợ trang thiết bị an toàn Mua sắm các loại trang thiết bị phù hợp	Trung bình
			-Một số hộ chủ quan không chấp hành lệnh sơ tán	Tuyên nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT và BDKH qua truyền qua hệ thống truyền thanh, sân khấu hoá và lồng ghép trong các cuộc họp cộng đồng.	Cao
				Tập huấn cho cộng đồng, học sinh và giáo viên các trường học về PCTT và BDKH	Cao
		95%phụ nữ và trẻ em không biết bơi	-Chưa có chương trình dạy bơi trong trường	Đưa chương trình dạy bơi cho trẻ em ở các trường học; các	Trung bình

		95%	học -Bố mẹ lo làm ăn thiếu quan tâm cho con học bơi	gia đình	
5	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau thiên tai, thời tiết cực đoan	Có gia tăng các bệnh ở người do thời tiết cực đoan	Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng phòng ngừa ứng phó của người dân	Nâng cao năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan	Trung bình
			Kiến thức, ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân còn hạn chế	Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng	Cao
6	Nguy cơ thiệt hại về người khi thiên tai xảy ra	-Tỷ lệ hộ ở vùng nguy cơ cao chiếm 70%	-Các hộ dân chủ quan (15 hộ sát biển)	Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể, giúp đỡ các hộ nghèo, đơn thân, hộ ở vùng nguy cơ cao.	Cao
		-46% đối tượng dễ bị tổn thương;	-Thiếu nhân lực hỗ trợ sơ tán; -Hệ thống đường giao thông xuống cấp		
7	Nguy cơ dịch bệnh ở người khi thiên tai xảy ra	Có gia tăng các bệnh ở người do thời tiết cực đoan	Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng phòng ngừa ứng phó của người dân	Nâng cao năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan	Trung bình
			Kiến thức, ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân còn hạn chế	Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng	Cao
8	Hệ thống điện có nguy cơ bị thiệt hại khi bão, lụt xảy ra	-5% tỷ lệ điện chưa kiên cố; -24% tỷ lệ điện sau công tơ chưa kiên cố an toàn	--Một số hộ nghèo thiếu kinh phí đầu tư; -Một số đoạn đường điện xuống cấp chưa được cấp	Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn	Cao
9	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở	- 2% nhà ở thiếu kiên cố	- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	Cao
		- 1% nhà có đối tượng DBTT thiếu kiên cố	- Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao;		

		- 2% nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố	- Thiếu việc làm và thu nhập thấp;		
10	Nguy cơ mất mùa, giảm năng suất nuôi trồng, đánh bắt thủy/hải sản khi lụt, bão xảy ra	- 21 % diện tích bị thiệt hại trong ba năm qua - 43% tỷ lệ diện tích thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	-Thiếu kiến thức và áp dụng kỹ thuật nuôi trồng thủy sản. -Thiếu các dịch vụ khuyến ngư cung ứng cho việc nuôi trồng thủy sản (vd: giống, thuốc xử lý ao hồ, thức ăn, thu mua...).	Củng cố kế hoạch phòng chống và quản lý rủi ro thiên tai và BĐKH tổng hợp cho ngành thủy sản Hỗ trợ vốn để đầu tư hệ thống bờ bao an toàn cho con nuôi -	Thấp Trung bình
		71% diện tích nuôi trồng nằm ở vùng nguy cơ cao	Đa số hộ nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè trên biển chủ quan trong phòng ngừa ứng phó TT và BĐKH. Tác động của thiên tai/khí hậu cực đoan	Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến ngư và cơ cấu lại SX theo quy hoạch	Trung bình
			Khai thác bờ bãi, thiếu ý thức bảo tồn: đánh bắt bằng lưới giã cào, kích điện	Phát triển, quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực bảo tồn và duy trì các hệ sinh thái	Trung bình
			100% Phương tiện đánh bắt thô sơ	Giảm thiệt hại cho nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản	Cao
11	Nguy cơ thiếu thông tin để phục hồi sản xuất sau thiên tai	2% hộ chưa tiếp cận được đài TW, Địa phương;	-Chưa chủ động mua sắm, đầu tư	Cải thiện thông tin cảnh báo sớm cho cộng đồng	Trung bình
		40% Hộ dân không tiếp cận được hệ thống Internet	-Chưa biết cách tiếp cận và sử dụng Internet	Khuyến khích cộng đồng phát triển các nhóm hỗ trợ chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm sử dụng công nghệ thông tin để tiếp cận hệ thống truyền thông và cảnh báo sớm	Cao

2. Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên

Danh sách các RRTT và RRBDKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi thiên tai xảy ra	10	Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa hoa màu do thiên tai.	7	70	3
Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi thiên tai xảy ra	9	Truyền truyền nâng cao kiến thức về vệ sinh môi trường	8	72	2
		Đảm bảo việc tiêu thoát nước trong khu dân cư	7	63	5
Nguy cơ thiếu nước sạch khi thiên tai xảy ra	8	Đảm bảo các hộ dân được sử dụng nước sạch	8	64	4
Nguy cơ trẻ em bị đuối nước	7	Nâng cao năng lực cộng đồng về PCTT, thích ứng với BĐKH	10	80	1
Nguy cơ mất mùa, giảm sản lượng nuôi trồng, đánh bắt thủy/hải sản khi lụt, bão xảy ra	2	Giảm thiệt hại cho nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản	8	16	11
Hệ thống điện có nguy cơ bị thiệt hại khi bão, lụt xảy ra	4	Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn	7	28	7
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, lụt xảy ra	3	Đảm bảo an toàn cho các hộ dân về nhà ở	8	24	10
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi thiên tai xảy ra	1	Tu bổ, nạo vét kênh mương khơi thông dòng chảy	8	48	6
Nguy cơ thiệt hại về người khi thiên tai xảy ra	6	Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể, giúp đỡ các hộ nghèo, đơn thân, hộ ở vùng nguy cơ cao...	7	28	9
Nguy cơ dịch bệnh ở người khi thiên tai xảy ra	5	Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng	6	30	8

3. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH:

Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
				Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1.Nâng cao nhận năng lực cộng đồng về PCTT, thích ứng với BĐKH	An toàn cộng đồng	Toàn xã	1.Tập huấn, tuyên truyền kiến thức, kỹ năng PCTT, TUBĐKH cho phụ nữ, giáo viên, học sinh.	x		50	20	30
			2.Tạo công ăn việc làm tăng thêm thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cho các hộ nghèo, phụ nữ đơn thân ...		x	70	30	
			3. Tổ chức diễn tập PCTT, Thích ứng với BĐKH	x		70		30
			4.Cấm biển cảnh báo, pa nô áp phích khu vực có nguy cơ cao, khu tập trung đông người (UBND xã, các trường học)	x		30		70
			5. Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ đơn thân, trụ cột gia đình	x		100		
			6.Tổ chức tập bơi cho trẻ em		x	50	50	
			7.Đầu tư mua sắm, bố trí nơi học bơi cho các em HS và phụ nữ		x	50		50
2..Nâng cao năng lực, kiến thức về vệ sinh môi trường cho người dân	Nước sạch vệ sinh môi trường	Toàn xã	1.Tuyên truyền kiến thức vệ sinh môi trường cho người dân.	x		100		
			2.Vận động các hộ dân phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh, trồng cây xanh xung quanh nhà	x		30	70	

			3.Vận động các hộ gia đình làm nhà vệ sinh đạt chuẩn	x		30	70	
			4.Hỗ trợ làm nhà vệ sinh cho các hộ có phụ nữ làm chủ hộ, hộ nghèo	x		20	50	30
			5.Đầu tư mua sắm dụng cụ chứa rác nơi công cộng	x		100		
3.Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa hoa màu do thiên tai.	Trồng trọt	Toàn xã	1.Khảo sát khu vực làm hệ thống tưới tiêu cho hoa màu.	x			70	30
			2.Tiếp tục kiên cố hóa, nâng cấp đê, hệ thống kênh mương tưới, tiêu úng cho diện tích trồng lúa, hoa màu		x		50	50
			3.Tập huấn kiến thức,kỹ thuật trồng trọt, hướng dẫn các mô hình trồng trọt thích ứng với BĐKH	x		100		
			4.Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu.		x	30	70	
			5.Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH		x	50	50	
4.Đảm bảo cho các hộ dân sử dụng nước sạch	Nước sạch VSMT	Toàn xã	1.Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ các hộ đầu tư sử dụng nước sạch (Hiện nay đã có hệ thống nước sạch nhưng một số hộ chưa có kinh phí đầu tư)	x		30	70	
			2.Hướng dẫn các hộ dân dự trữ nước sinh hoạt trước khi thiên tai xảy ra;	x		100		
			3.Khuyến cáo các hộ dân mua máy lọc nước gia đình	x			100	
5. Đảm bảo việc tiêu thoát nước trong khu dân cư	Nước sạch VSMT	Toàn xã	1.Tuyên truyền vận động các hộ dân khơi thông dòng chảy trước mùa thiên tai	x		100		

			2.Tu sửa, nâng cấp hệ thống thoát nước khu dân cư	x		70	20	
6.Tu bổ, nạo vét kênh mương khơi thông dòng chảy	Thủy lợi	Các hộ dân trồng trọt,	1.Khảo sát hệ thống kênh mương cần nạo vét khơi thông;	x		100		
			2. Tiến hành nạo vét kênh mương khơi thông dòng chảy;		x	50	50	
			3. Lập tờ trình xin hỗ trợ của cấp trên để xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố	x		100		
			4.Vận động kinh phí làm hệ thống kênh mương	x	x	50	50	
7.Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn	Hạ tầng công cộng	Toàn xã	1.Làm văn bản đề nghị ngành điện lực tu sửa, nâng cấp đường điện trước mùa thiên tai	x		100		
			2.Truyền truyền vận động các hộ dân đầu tư cho hệ thống điện về hộ gia đình đảm bảo an toàn	x		50		50
			3.Hỗ trợ các hộ nghèo làm hệ thống cột và dây điện an toàn	x			70	30
			4.Đề nghị ngành điện tổ chức cập huấn kiến thức sử dụng điện an toàn tiết kiệm cho các Ban, ngành, đoàn thể, tuyên truyền vận động người dân sử dụng điện an toàn, tiết kiệm	x		30		70
8. Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng	Y tế	Toàn xã	1.Tuyên truyền kiến thức kiến thức chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho gia đình, chị em phụ nữ;	x		100		
			2.Hướng dẫn trồng và sử dụng thuốc nam;	x		20	50	30

			3.Vận động nguồn lực, tổ chức khám tư vấn sức khỏe sinh sản cho chị em phụ nữ;	x		30		70
			4.Tu sửa, nâng cấp trạm y tế đảm bảo việc khám chữa bệnh cho người dân		x	100		
9.Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể, giúp đỡ các hộ nghèo, đơn thân, hộ ở vùng nguy cơ cao...	Rủi ro dân cư đối với cộng đồng	Toàn xã	1.Khảo sát tìm công việc có thể tạo thu nhập tại chỗ phù hợp với phụ nữ và nam giới		x	100		
			2.Tổ chức các ngành nghề tạo thu nhập cho nam và nữ.		x	100		
			3. Đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho nam và nữ		x	70	30	
			4.Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ và nam giới đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT.	x		100		
			5.Hỗ trợ các hộ gia đình nghèo, phụ nữ đơn thân gia cố, chằng chống nhà cửa, di dời sơ tán khi cần thiết	x		50	50	
10. Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân khi thiên tai xảy ra	Nhà ở	Các hộ có nhà ở thiếu kiên cố, bán kiên cố	1.Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố.		x	100		
			2.Tuyên truyền nâng cao kiến thức về PCTT và BĐKH, hướng dẫn làm nhà an toàn cho người dân	x		100		
			3.Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố.		x	80	20	
			4.Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao		x	100		

11. Giảm thiệt hại cho nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản	Thủy sản	Các hộ đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản	1. Tạo hệ thống cung cấp dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản tại địa phương (giống sạch, thuốc và thức ăn ổn định và có chất lượng)	x			50	50
			2. Tập huấn về PCTT và BĐKH cho các hộ nuôi trồng.	x		100		
			3. Cộng đồng đưa ra được các quy chế, quy định để hạn chế việc khai thác thiếu bảo tồn và xử phạt nghiêm minh các đối tượng vi phạm.	x			100	

4. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã

Các ban, ngành, đoàn thể đánh giá cao kết quả đánh giá mà nhóm HTKT đã thực hiện trong 6 ngày qua, số liệu chi tiết, đầy đủ từ thôn đến xã, các số liệu đã được đại diện người dân của 7/7 thôn đã tham gia; Các thành viên trong nhóm HTKT rất tích cực tham gia tập huấn, đánh giá với tinh thần trách nhiệm cao;

5. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã

Qua nghe báo cáo tóm tắt, biểu mẫu các thông tin về 16 lĩnh vực, tình hình thiên tai, BĐKH của xã thay mặt cho lãnh đạo địa phương đánh giá cao tinh thần làm việc của nhóm HTKT, nhóm cộng đồng trong tập huấn và thực hiện đánh giá tại các thôn với sự hỗ trợ tích cực của nhóm giảng viên; Báo cáo đã phản ánh chi tiết đầy đủ, đúng thực tế của địa phương. Đây là cơ sở dữ liệu cần thiết để sử dụng cho nhiều hoạt động khác; Địa phương sẽ lưu trữ và cập nhật hàng năm để có căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và lập kế hoạch cũng như thực hiện kế hoạch PCTT của xã, góp phần giảm đến mức thấp nhất rủi ro thiên tai cho người dân xã Bình Minh.

Đảng uỷ - HĐND xã xem đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng được thực hiện xuyên suốt làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế địa phương phát triển bền vững. Đảng uỷ giao cho uỷ ban nhân dân xã căn cứ vào tình hình thực tiễn địa phương, cụ thể hoá các nội dung cơ bản trong công tác phòng chống thiên tai xây dựng kế hoạch, triển khai, chỉ đạo tổ chức thực hiện đạt hiệu quả cao.

UBND xã yêu cầu nhóm cộng đồng thực hiện quản lý, đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro khí hậu dựa vào cộng đồng ở thôn, vận dụng các kiến thức đã được tiếp thu trong chương trình tập huấn. Hàng năm căn cứ vào phương án phòng chống lụt bão, rủi ro thiên tai do UBND xã triển khai, xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai tại các thôn phù hợp tình hình thực tế tại cơ sở. Đồng thời thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động mọi người dân nâng cao ý thức, trách nhiệm và chấp hành tốt các chủ trương, biện pháp trong phòng chống thiên tai, bảo vệ tài sản, hoa màu giảm tối đa những thiệt hại do rủi ro thiên tai xảy ra.

Đề nghị MTTQ, các ban ngành đoàn thể chính trị xã hội, các tổ chức xã hội, căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình cụ thể hoá các nội dung trong công tác quản lý, đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro khí hậu dựa vào cộng đồng để làm tốt công tác tuyên truyền vận động các tổ chức thành viên, đoàn

viên hội viên và nhân dân không ngừng nâng cao nhận thức cho người dân trong công tác phòng chống thiên tai.

Để phát huy tối đa những kiến thức được tiếp thu, MTTQ, trường các tổ chức đoàn thể hàng năm làm tốt công tác tham mưu cho UBND xã xây dựng phương án phòng chống rủi ro thiên tai sát tình hình thực tế địa phương, trên cơ sở đó tham gia xây dựng kế hoạch sản xuất, phát triển kinh tế xã hội địa phương tránh được những thiệt hại về cơ sở vật chất hạ tầng, tài sản, hoa màu của nhân dân trong địa bàn xã.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã**

E. Phụ lục

1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá

TT	Họ tên	Đơn vị	Nam/nữ		Số điện thoại
			Nam	Nữ	
1	Nguyễn Văn Hải	PCT – UBND xã	x		0915790110
2	Phạm Ngọc Thi	Chủ tịch UBMTTQ xã	x		0989488182
3	Lê Thế Điều	Chủ tịch hội CCB	x		0369611917
4	Lê Thế Hải	Chủ tịch hội ND	x		0982163667
5	Phạm Thị Khánh	Chủ tịch hội LHPN		x	0988076698
6	Nguyễn Thị Giang	Bí thư đoàn TN		x	0979223331
7	Phạm Trường Tam	CHT ban CHQS	x		0949001430
8	Hoàng Thị Nam	Công chức VP- TK		x	0989283960
9	Nguyễn Thị Vọng	Công chức Địa chính NN-MT		x	0985629164
10	Phạm Thị Diệu Linh	Chủ tịch hội CTĐ		x	0977823288

2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

2.1. Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Bình Minh, huyện Tĩnh Gia

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
Bão													Cấp độ bão lớn diễn biến phức tạp		
Lụt													Lụt cục bộ dài ngày.		
Rét đậm, rét hại													Rét đậm rét hại giảm, nhưng nhiệt độ xuống thấp,		
Hạn													Nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng cao, cục bộ		
.....										a					
Hoạt động KT- XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao ? (đánh giá TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)

1. Trồng trọt; 949 hộ tham gia; Tỷ trọng 34%

<p>Trồng lúa vụ chiêm xuân -Tỷ lệ nữ tham gia 70% -Tỷ lệ Nam tham gia:</p>											<p>Rét hại: Chết mạ, chết lúa đã cấy; Sâu bệnh phải cấy đi cấy lại nhiều lần Lụt:làm cho lúa, hoa màu vụ chiêm xuân mất trắng, giảm năng suất -Bão,lụt xảy ra làm thiệt hại lúa vụ mùa, đổ đập, ngập úng mất mùa, giảm năng suất; Hạn hán không có nước cấy, trồng màu, chậm mùa vụ, ruộng bị bỏ hoang</p>	<p>*Vật chất: Hệ thống tiêu úng không có, không đồng bộ, không có trạm bơm tiêu úng, không có hệ thống thủy nông (Phụ thuộc vào thiên nhiên) - Không có HTX dịch vụ nông nghiệp thủy nông, chưa có mô hình trồng trọt thích ứng với biến đổi khí hậu (Hiệu quả) -Nhận thức, kinh nghiệm: Chủ quan, đa số các hộ sản xuất theo kinh nghiệm truyền thống. - Chưa có sự đầu tư máy móc, trang thiết bị về sản xuất, trồng trọt.</p>	<p>-Vận động các hộ dân gieo trồng đúng lịch thời vụ; -Che phủ ni lon, gieo mạ tại sân, vườn, - Chuyển đổi cơ cấu ngành nghề; -Tạo điều kiện thuận lợi các hộ tìm ngành nghề, tìm việc làm tại khu công nghiệp; - Khuyến cáo các hộ dân thu hoạch khi cần thiết tránh thiệt hại do lụt, bão.</p>
<p>Trồng lúa vụ mùa : -Tỷ lệ nữ tham gia 70% -Tỷ lệ Nam tham gia:</p>											<p>Ảnh hưởng: + Thời tiết: giá rét, nắng nóng phát sinh dịch bệnh; -Giảm thu nhập, giá cả bấp bênh phụ thuộc vào thị trường.</p>	<p>*Vật chất: Chấp hành Luật thú ý chưa nghiêm túc + Quy mô nhỏ, chăn nuôi theo gia trại *Tổ chức, xã hội; + Công tác tuyên truyền chưa tốt; + Chưa tìm được đầu racho sản phẩm *Ý thức, kiến thức: + Ý thức chấp hành của hộ nuôi</p>	<p>-Làm tốt công tác tuyên truyền đến mọi tầng lớp nhân dân -Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân về chấp hành Luật thú y</p>
<p>2.Chăn nuôi : 1.074 hộ, Tỷ trọng đóng góp 19% -Tỷ lệ nữ tham gia 80% -Tỷ lệ Nam tham gia:</p>													

																		chưa cao + Giá cả đầu ra không ổn định		
4.Thủy sản nuôi trồng: Tỷ trọng 0,3, 9 hộ tham gia -Tỷ lệ nữ tham gia -Tỷ lệ Nam tham gia:																		- Rét: Thủy hải sản chậm phát triển, năng suất thấp. - Mưa lụt: Gây ngập úng, gây thiệt hại về sản lượng	- Công tác xã hội: Tuyên truyền vận động chưa thường xuyên - Nhận thức còn hạn chế, thiếu kiến thức nuôi trồng;	- Hiểu biết khoa học kỹ thuật còn hạn chế. -Chủ động trong phòng chống thiên tai.
5.Thủy sản đánh bắt 106 hộ tham gia;Tỷ trọng																		- Sản lượng thấp. - Hư hỏng tàu thuyền - có nguy cơ thiệt hại về người	- Tàu thuyền nhỏ. - Ngư cụ thô sơ. - Thiếu thông tin cảnh báo sớm; -Một số	- Tăng cường công tác tham mưu về công tác PCTT đến các ngư dân
5.Dịch vụ, thương mại : 577 Hộ, Tỷ trọng 12,2% -Tỷ lệ nữ tham gia:97 -Tỷ lệ Nam tham gia:																		- Bão mưa, lụt: Làm ảnh hưởng lưu thông hàng hóa khan hiếm	- Vật chất: Phương tiện vận chuyển gặp khó khăn. - Chất lượng sản phẩm thấp. - Tổ chức xã hội: Tăng cường sự quan tâm giúp đỡ tạo điều kiện của các cấp. Nhận thức: cần chú trọng tới chất lượng sản phẩm đầu ra - vào	Đặt chất lượng sản phẩm lên hàng đầu. Làm tốt công tác chăm sóc khách hàng.
6.Đi làm ăn xa, vận tải, thợ nề... Tỷ trọng đóng góp 51,6% -Số hộ tham gia 1.154 hộ -Nữ tham																		- Thiếu nhân lực trong công tác Phòng chống thiên tai	-Thiếu nhân lực trong công tác Phòng chống thiên tai	-Tăng cường công tác chuyển dịch cơ cấu lao động trong Nông nghiệp -làm tốt mối quan hệ giữa địa phương và công ty, nhà máy để

			<p>-100% trường học có phương án ứng phó thiên tai</p> <p>-Hoạt động tuyên truyền kiến thức PCTTBĐKH</p> <p>-100% tỷ lệ hộ dân áp dụng KHKT vào trồng trọt, có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để thích ứng BĐKH</p> <p>-100% hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kỹ thuật thích ứng BĐKH</p> <p>-Có LL xung kích tại thôn, tổ chức tham gia diễn tập PCTT</p> <p>-Xã có đủ phương tiện vật tư thiết bị dự phòng</p> <p>-Tỷ lệ nữ là thành viên ban chỉ huy PCTT và TKCN.</p> <p>-Tỷ lệ nữ tham gia LL ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn</p> <p>-Tỷ lệ nữ tham gia các HĐ PCTT tại cộng đồng</p>	<p>50%,TK :0 %</p> <p>-Thiệt hại rừng sau thiên tai toàn xã 30% trong đó: sơn hải 30%; thanh khánh 30%</p> <p>-Thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu toàn xã 70%, trong đó: Sơn hải: 70%, Thanh khánh :70%</p> <p>-Diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai toàn xã 100%, trong đó :Sơn hải 100%, Thanh khánh 100%</p> <p>-Lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán toàn xã 100%, trong đó: Sơn hải 100%, Thanh khánh 100%.</p> <p>Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn chăn nuôi toàn xã 20% trong đó: Sơn hải 20%, Thanh khánh 20%.</p> <p>Thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng toàn xã 21%, trong đó: sơn hải 50% thanh khánh 50%</p> <p>Diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng 43% trong đó: sơn hải 100% thanh khánh 100%</p>	<p>về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp</p> <p>- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi và gián đoạn công tác chỉ huy của ban PCTT</p>	<p> bình</p> <p>- Thấp</p>
Ngập lụt	7/7 thôn	1819	<p>-Có lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực</p> <p>- Có ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực</p> <p>- Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)</p> <p>-Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)</p> <p>- 10% người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH</p> <p>- 10% hộ dân có chủ động trong công tác PCTT</p> <p>-Có tổ tự quản các công trình</p>	<p>Thôn có nguy cơ cao do lụt: Thanh Khánh, Sơn Hải, Đông Tiến, Phú Minh, Yên Cầu</p> <p>-28% công thủy lợi chưa kiên cố là thôn Thanh Khánh, Khu vực Lạch Bạng;</p> <p>-Công thủy lợi bán kiên cố 11%</p> <p>-90% người dân thiếu kiến thức PCTT</p> <p>-43% điểm sơ tán dân cư chưa đảm bảo</p> <p>-20% điểm nguy cơ cao chưa được cắm biển cảnh báo</p> <p>- 95 % trẻ em, phụ nữ chưa biết bơi</p> <p>-7% Cầu yếu tạm</p> <p>-Quy hoạch hệ thống thoát nước dân sinh chưa đồng bộ, không đảm bảo.</p>	<p>- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.</p> <p>-Nguy cơ thiệt hại cầu, cống khi ngập lụt</p> <p>- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh khi</p>	<p>- Trung bình</p> <p>- Trung bình.</p> <p>- Cao</p> <p>- Cao</p> <p>- Trung</p>

		<p>cộng cộng.</p> <ul style="list-style-type: none"> -Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm -Có hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH -Có tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh -90% hộ dân chấp hành thu gom rác thải . -40% người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường -80% Đơn vị y tế có khả năng kiểm soát dịch bệnh của 90% người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh 	<ul style="list-style-type: none"> -100% hộ dân chưa tiếp cận với hệ thống nước sạch. - 100% hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch - Đã có quy hoạch hệ thống nước sạch nhưng người dân không đầu tư vào nhà; -100% Hộ dân không thực hiện phân loại rác . -30% trang thiết bị khám chữa bệnh tại cơ sở y tế còn thiếu theo tiêu chuẩn -Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa ẩm ...) -17% người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...). 	<p>ngập lụt</p> <ul style="list-style-type: none"> -Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi ngập lụt -Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi có lụt 	<p>bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cao
--	--	---	---	--	---

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BDKH xã Bình Minh, huyện Tĩnh Gia

Biểu hiện của BDKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBDKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	1.819	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền kiến thức PCTT, BDKH đã được thực hiện. - Lực lượng tham gia công tác PCTT được tập huấn. - Ban chỉ huy PCTT, đội xung kích được tập huấn. - Kế hoạch PCTT 5 năm được cập nhật hàng năm. - Có phương án UWPTT. - Quy hoạch dân cư an toàn về TT và TUBDKH. - Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết tưới tiêu 30%. - Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt cao. - Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi cao. - Tỷ lệ nuôi trồng thủy sản áp 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương 46%. - 46% Nữ trong nhóm DBTT. - 23% Nữ đơn thân - 70% người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao. - 9% nữ và trẻ em chưa biết bơi. - 33% điểm sơ tán cộng đồng. - 70% thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu. - 100% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai. - 100% lúa và hoa màu 	<p>Nguy cơ phát sinh bệnh tật ở người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ mất mùa giảm năng suất lúa, hoa màu. -Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản 	<p>- Trung bình</p> <p>Trung bình</p>

			<p>dụng kiến thức KTTU'ĐKH 100%</p> <ul style="list-style-type: none"> - 20% hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng 	<p>trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 21% thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng. - 43% diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng hạn hán, nước biển dâng. 		
Lượng mưa thay đổi	Toàn xã		<ul style="list-style-type: none"> - Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH. - Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi. - Người tham gia vận hành có kiến thức kỹ năng. - 30% diện tích cây trồng được điều tiết tưới tiêu. - 100% hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật. - Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> - 28% kênh mương bán kiên cố, chưa kiên cố. - 11% cống thủy lợi bán kiên cố, chưa kiên cố. - 70% thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu. - 100% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai. - 100% lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán..... 	<ul style="list-style-type: none"> - Dẫn đến ngập úng cục bộ. - Cây trồng đạt năng suất thấp dẫn đến mất mùa 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp Trung bình
Nước biển dâng	Thôn Sơn Hải, Thanh Khánh	347	<p>Lực lượng tham gia công tác PCTT tổ xung kích được tập huấn.</p> <p>Đội xung kích được tập huấn năng lực.</p> <p>Có phương án ứng phó thiên tai</p> <p>Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.</p> <p>Đội xung kích có hỗ trợ cho người dân</p> <p>70% nhà ở đáp ứng đáp ứng tiêu chí nhà an toàn</p> <p>15% hộ dân có kỹ năng kiến thức phòng chống thiên tai.</p>	<ul style="list-style-type: none"> -Đôi tượng dễ bị tổn trên tổng dân số 32,5% -49% thành viên nữ trong nhóm dễ bị tổn thương. -54% nữ đơn thân -25% người dân sinh sống ở vùng có ngu cơ cao. -70% phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi. -30% điểm sơ tán công cộng -0,3% nhà ở thiếu kiên cố trong vùng ngu cơ cao. -0,3% nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố. -100% công trình công cộng là nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới 	<p>Ảnh hưởng đến sức khỏe hoạt động sống của người dân</p> <p>Nguy cơ thiệt hại về kinh tế, con người, cơ sở hạ tầng</p>	<ul style="list-style-type: none"> Thấp Thấp

2.3. Xếp hạng rủi ro thiên tai toàn xã Bình Minh

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (10)	Nữ (11)	Nam (11)	Nữ (12)	Nam (12)	Nữ (12)	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra	10	11	17	10	25	11	42	5	33	8	6
Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn: Đông Tiến, Phú Minh, Đông Thanh khi bão xảy ra	5	5	1	9	0	9	6	18	23	13	
Nguy cơ thiệt hại về công trình thủy lợi khi thiên tai xảy ra	10	12	18	18	5	7	33	6	27	12	1
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, lụt xảy ra	8	8	16	9	9	11	33	7	28	9	3
Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra	4	7	5	8	9	20	20	13	35	6	8
Người có nguy cơ dịch bệnh ở người	15	13	13	16	21	8	49	2	27	11	5
Nguy cơ trẻ em bị đuối nước khi lụt xảy ra	8	15	14	7	18	15	40	5	37	5	7
Nguy cơ thiệt hại về rừng khi bão xảy ra	8	4	4	3	12	6	24	11	13	18	
Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi thiên tai xảy ra	24	30	34	36	23	36	81	1	112	1	10
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi thiên tai xảy ra	4	12	12	8	10	19	26	10	39	4	4
Nguy cơ giảm, mất sản lượng đánh bắt, nuôi trồng thủy sản khi thiên tai xảy ra	23	13	6	6	11	9	40	4	25	12	2

Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản khi thiên tai xảy ra	10	10	8	5	9	6	27	8	21	15	
Nguy cơ thiệt hại bờ bao nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra.	8	3	10	7	6	7	24	12	17	16	
Nguy cơ các hộ dân mất thông tin liên lạc, cảnh báo sớm khi thiên tai xảy ra	9	9	5	11	5	9	19	15	25	10	
Nguy cơ nam giới, phụ nữ làm nghề rủi ro cao, tham gia công tác PCTT bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra	5	10	6	4	22	8	33	6	22	14	
Nguy cơ cống thoát nước dân sinh bị hư hỏng, ách tắc khi lụt xảy ra	10	10	2	21	9	11	21	14	42	3	
Nguy cơ đường giao thông bị xuống cấp, hư hỏng khi lụt xảy ra	10	14	9	8	8	11	27	9	33	7	
Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi lụt xảy ra	14	12	18	30	14	13	44	3	55	2	9
	180	198	198	216	216	216					

Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TU' với BĐKH xã Bình Minh

TT	RRTT và RRRKH	Ảnh hưởng đối với nam		ảnh hưởng đối với nữ		Giải pháp	
		ảnh hưởng gì	Vì sao	ảnh hưởng gì	Vì sao	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hết hồng điện có nguy cơ thiệt hại	-Có nguy cơ bị ảnh hưởng đến tính mạng, tai nạn khi sửa chữa điện, khi thiên tai -Áp lực gia đình khi phải lo kiếm tiền	-Thường xuyên sửa chữa điện lúc hư hỏng;	-Ảnh hưởng về kinh tế; -Ảnh hưởng đến sinh hoạt gia đình; -Tiếp cận các thông tin khó khăn	Thiếu kiến thức,Thiếu kỹ năng sử dụng điện; -Là người chỉ tiêu trong gia đình	Cần phải có trang thiết bị bảo hộ; Tập huấn kiến thức sử dụng điện an toàn	Tập huấn bồi dưỡng kiến thức -Tạo công ăn việc làm tăng thu nhập
2	Nguy cơ thiếu	-Không có nước	Khi thiên tai	-Không có	Bệnh tật có	-Đầu tư nước	Dự trữ nước

	nước sạch khi lụt xảy ra	để sinh hoạt cho gia đình; -Ảnh hưởng đến sức khỏe, Kinh tế gia đình	mất điện máy bơm không sử dụng được -Mua nước, lấy nước từ nơi khác	nước sinh hoạt -Ảnh hưởng đến sức khỏe	nguy cơ xảy ra, đặc biệt là bệnh về phụ khoa; -Mệt mỏi trong chi tiêu của gia đình	sạch vào hộ gia đình; -Bảo vệ nguồn nước khi chưa đầu tư được nước máy.	sinh hoạt trước khi thiên tai xảy ra
3	Nguy cơ mất sản lượng nuôi trồng đánh bắt thủy, hải sản	-Ảnh hưởng đến thu nhập; -Ảnh hưởng đến tâm lý, sức khỏe	-Mất mùa do thiên tai -Lo lắng cho gia đình,	-Ảnh hưởng đến kinh tế, chi tiêu trong gia đình -Ảnh hưởng đến sức khỏe	-Không có tiền để chi tiêu trong gia đình; -Do phải chi tiêu trong gia đình	-Tạo công ăn việc làm; -Đào tạo nghề -Giới thiệu việc làm cho các công ty	-Tạo công ăn việc làm; -Đào tạo nghề -Giới thiệu việc làm cho các công ty
4	Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	-Ảnh hưởng đến tâm lý; Sức khỏe	Do mất người thân trong gia đình	-Ảnh hưởng đến tâm lý; Sức khỏe	Do mất người thân trong gia đình	-Phân công người trông trẻ, quản lý tốt con em; -Dạy bơi cho các em	-Phân công người trông trẻ, quản lý tốt con em; -Dạy bơi cho các em

3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá



